

**BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY
CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1982 /TCTCHKVN-VPTCT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2025

V/v: Công bố thông tin BCTC Quý I năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I năm 2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam – CTCP
 - Mã chứng khoán: ACV
 - Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: (84.28) 38485383 Fax: (84.28) 38445127
 - Website: <https://www.vietnamairport.vn/>
2. Nội dung thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính Tổng hợp Quý I/2025.
 - Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I/2025.

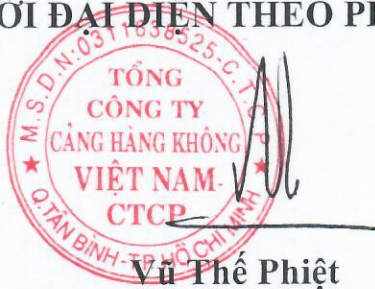
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/04/2025 tại đường dẫn: <https://www.vietnamairport.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Hội đồng quản trị;
- Ban Tổng Giám đốc;
- Ban Kiểm soát;
- Các Ban: TCKT, PC-KTNB;
- VP. TCTy (đăng tải lên website);
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Vũ Thế Phiệt

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ I NĂM 2025

Tháng 04 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	6 - 45

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.119.249.069.920	40.564.962.776.015
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.006.792.754.781	6.293.595.762.680
Tiền	111		3.006.792.754.781	4.473.595.762.680
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.820.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	17.392.000.000.000	20.142.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.392.000.000.000	20.142.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.732.172.881.672	12.305.022.253.990
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	10.659.222.129.566	10.484.946.972.723
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.167.739.376.841	4.834.859.212.732
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	757.171.712.312	648.282.638.719
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(3.851.960.337.047)	(3.663.066.570.184)
Hàng tồn kho	140	10	289.606.411.074	288.920.466.298
Hàng tồn kho	141		289.606.411.074	288.920.466.298
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.698.677.022.393	1.535.424.293.047
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	30.477.632.590	18.609.149.602
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.656.793.160.498	1.512.544.175.408
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	11.406.229.305	4.270.968.037
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.475.532.431.165	35.934.850.678.710
Các khoản phải thu dài hạn	210		265.501.804.717	265.501.804.717
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
Tài sản cố định	220		12.218.121.914.966	12.023.640.793.136
Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.207.446.976.123	12.011.649.434.062
- Nguyên giá	222		50.364.917.995.531	49.642.460.748.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.157.471.019.408)	(37.630.811.314.443)
Tài sản cố định vô hình	227	13	10.674.938.843	11.991.359.074
- Nguyên giá	228		37.323.079.176	37.323.079.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.648.140.333)	(25.331.720.102)
Tài sản dở dang dài hạn	240		23.207.404.402.729	20.892.927.634.807
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	23.207.404.402.729	20.892.927.634.807
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.370.466.381.546	2.370.466.381.546
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.139.744.434.914	2.139.744.434.914
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		235.339.048.804	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(64.617.102.172)	(64.617.102.172)
Tài sản dài hạn khác	260		414.037.927.207	382.314.064.504
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	106.005.386.047	74.281.523.344
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		308.032.541.160	308.032.541.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		75.594.781.501.085	76.499.813.454.725

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ	300		13.721.832.522.808	17.236.948.453.222
Nợ ngắn hạn	310		4.030.923.362.098	7.630.096.995.715
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	965.451.394.160	1.683.976.288.736
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.723.486.243	6.086.854.082
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	1.095.597.130.267	3.389.828.536.307
Phải trả người lao động	314		484.679.271.464	1.249.535.673.246
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	365.706.896.617	277.602.770.710
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.555.271.990	4.576.912.610
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	258.678.480.343	186.031.098.976
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	407.282.637.710	395.932.592.937
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		426.248.793.304	436.526.268.111
Nợ dài hạn	330		9.690.909.160.710	9.606.851.457.507
Phải trả dài hạn khác	337	19	270.741.671.599	260.595.388.007
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	9.420.167.489.111	9.346.256.069.500
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		61.872.948.978.277	59.262.865.001.503
Vốn chủ sở hữu	410	21	61.872.948.978.277	59.262.865.001.503
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.054.938.866.045	31.444.854.889.271
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.444.854.889.271	21.191.793.178.756
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.610.083.976.774	10.253.061.710.515
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		75.594.781.501.085	76.499.813.454.725

Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM – CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	22	6.368.993.074.884	5.661.385.189.305	6.368.993.074.884	5.661.385.189.305
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		18.120.229.105	17.097.533.393	18.120.229.105	17.097.533.393
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		6.350.872.845.779	5.644.287.655.912	6.350.872.845.779	5.644.287.655.912
Giá vốn hàng bán	[11]	23	2.013.475.834.492	2.054.612.208.144	2.013.475.834.492	2.054.612.208.144
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		4.337.397.011.287	3.589.675.447.768	4.337.397.011.287	3.589.675.447.768
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	24	248.958.862.748	477.047.645.968	248.958.862.748	477.047.645.968
Chi phí tài chính	[22]	25	278.838.376.063	18.795.727.119	278.838.376.063	18.795.727.119
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		14.834.817.201	14.917.298.666	14.834.817.201	14.917.298.666
Chi phí bán hàng	[25]	26	104.455.894.592	90.408.239.002	104.455.894.592	90.408.239.002
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	27	454.122.609.934	405.319.481.368	454.122.609.934	405.319.481.368
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		3.748.938.993.446	3.552.199.646.247	3.748.938.993.446	3.552.199.646.247
Thu nhập khác	[31]	28	8.359.609.081	5.814.233.743	8.359.609.081	5.814.233.743
Chi phí khác	[32]	29	59.640.884	87.727.715	59.640.884	87.727.715
Lợi nhuận khác	[40]		8.299.968.197	5.726.506.028	8.299.968.197	5.726.506.028
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		3.757.238.961.643	3.557.926.152.275	3.757.238.961.643	3.557.926.152.275
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		743.059.606.529	706.001.345.320	743.059.606.529	706.001.345.320
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		3.014.179.355.114	2.851.924.806.955	3.014.179.355.114	2.851.924.806.955
Trong đó						
Lợi nhuận của ACV			2.610.083.976.774	2.528.209.840.893	2.610.083.976.774	2.528.209.840.893
Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK			404.095.378.340	323.714.966.062	404.095.378.340	323.714.966.062



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 29 tháng 04 năm 2025



TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025*

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.757.238.961.643	3.557.926.152.275
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	527.230.641.296	584.357.671.103
Các khoản dự phòng	03	188.893.766.863	175.230.077.946
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	226.725.319.179	(82.678.149.237)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(234.294.661.555)	(372.240.064.771)
Chi phí lãi vay	06	14.834.817.201	14.917.298.666
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.480.628.844.627	3.877.512.985.982
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(396.394.830.067)	(1.333.487.318.151)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(7.808.866.855)	29.311.635.432
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1.709.994.246.582)	(1.394.805.005.638)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(43.592.345.691)	(35.935.343.101)
Tiền lãi vay đã trả	14	(25.043.817.201)	(26.189.298.666)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.150.000.000.000)	(1.860.000.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.277.474.807)	(15.756.862.990)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	137.517.263.424	(759.349.207.132)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.148.835.976.103)	(1.519.235.952.763)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(37.685.185)	228.263.628
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	(900.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	2.750.000.000.000	2.818.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	106.060.078.194	235.032.113.472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.292.813.583.094)	634.024.424.337

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(144.778.217.817)	(147.257.176.266)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(144.778.217.817)	(147.257.176.266)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3.300.074.537.487)	(272.581.959.061)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.293.595.762.680	2.842.560.144.634
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.271.529.588	32.728.221.535
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	3.006.792.754.781	2.602.706.407.108



Ngô Thị Hồng Hoa
 Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
 Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
 Người đại diện theo pháp luật

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 10 ngày 08 tháng 04 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018. Ngày 03/03/2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Bộ Tài chính theo Nghị quyết số 38/NQ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ và công văn số 1661/VPCP-ĐMDN ngày 28/02/2025 của Văn phòng Chính phủ.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 04 năm 2016; ngày 03 tháng 02 năm 2025, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại Doanh nghiệp đã có Quyết định số 63/QĐ-UBQLV về phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, kinh phí chi trả chế độ cho người lao động dôi dư, giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ (“Quyết định”) về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý, không tính vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty và tài sản kết cấu hạ tầng hàng không hình thành sau thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được bàn giao lại cho Nhà nước quản lý do Bộ Giao thông vận tải làm đại diện chủ sở hữu (“KCHTHK”), Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK này theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở phù hợp để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán có liên quan khi được cơ quan chức năng ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban chấp hành Trung ương về “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”, Bộ Giao thông Vận tải bàn giao nhiệm vụ bảo đảm an ninh hàng không cho Bộ Công an tiếp nhận kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2025. Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng để hoàn tất công tác bàn giao.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Cát Bi, Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
5. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Vinh, Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
6. Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài, Tổ 10, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Thành phố Huế.
7. Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
8. Cảng hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Liên Khương, Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
9. Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
10. Cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
11. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.
12. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Đồng Hới, Xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.
13. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Chu Lai, Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
14. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Trần Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Pleiku, Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
16. Cảng hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
17. Cảng hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lak.
18. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
19. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu Nà Sản, Xã Chiềng Mung, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
20. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Côn Đảo, Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
21. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
22. Cảng hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
1. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
3. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay
4. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
5. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất tại sân bay

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở số liệu của văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tài sản vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Bản quyền, chương trình phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo các quy định kế toán hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty được áp dụng theo quy định của Nhà nước đối với các dịch vụ do Nhà nước quy định giá; đối với các dịch vụ khác được Tổng Công ty xây dựng và ban hành theo quy định của luật giá áp dụng thống nhất tại các cảng hàng không.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Doanh thu dịch vụ hàng không

- Doanh thu dịch vụ cất cánh, hạ cánh tàu bay
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hành khách
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không
- Doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay
- Doanh thu dịch vụ cho thuê cầu dẫn khách
- Doanh thu dịch vụ cho thuê quây làm thủ tục hành khách
- Doanh thu dịch vụ phục vụ mặt đất
- Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tải sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.159.962.590	1.191.433.619
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.003.321.413.426	4.470.323.102.557
Tiền đang chuyển	2.311.378.765	2.081.226.504
Các khoản tương đương tiền	-	1.820.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.006.792.754.781	6.293.595.762.680

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	10.659.222.129.566	10.484.946.972.723
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	77.358.788.457	77.678.963.823
Phải thu các bên khác	10.581.863.341.109	10.407.268.008.900
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	2.839.479.006.382	3.061.651.683.857
- Công ty Cổ phần Hàng không VietJet	2.795.992.557.496	2.713.269.624.592
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.457.546.821.491	2.375.632.127.351
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	886.179.496.883	888.894.759.833
- Các khách hàng khác	1.602.665.458.857	1.367.819.813.267
Dài hạn	2.800.000.200	2.800.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	2.800.000.200
TỔNG CỘNG	10.662.022.129.766	10.487.746.972.923

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.550.238.495.106	1.561.144.353.270
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	980.681.759.908	978.156.707.717
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	855.417.888.100	108.583.154.223
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	459.139.164.935	459.139.164.935
- Các người bán khác	3.322.262.068.792	1.727.835.832.587
TỔNG CỘNG	7.167.739.376.841	4.834.859.212.732

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	757.171.712.312	648.282.638.719
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	593.617.326.085	465.345.057.539
Phải thu về cổ phần hóa	68.398.481.485	68.398.481.485
Tài sản khí tượng bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam	52.411.366.089	52.411.366.089
Tạm ứng	13.737.854.344	12.134.502.170
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	5.099.576.024	24.947.925.206
Các khoản khác	23.907.108.285	25.045.306.230
Dài hạn	265.501.804.717	265.501.804.717
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
TỔNG CỘNG	1.022.673.517.029	913.784.443.436

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

9. NỢ XẤU

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
a. Ngắn hạn	7.745.090.467.195	(3.851.960.337.047)	6.430.505.184.602	(3.663.066.570.184)
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.457.048.083.950	(2.457.048.083.950)	2.360.923.707.370	(2.360.923.707.370)
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	886.161.730.883	(886.161.730.883)	887.868.598.186	(887.868.598.186)
Công Ty Cổ phần Hàng Không Lữ Hành Việt Nam	393.051.490.286	(393.051.490.286)	345.048.558.423	(345.048.558.423)
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	2.086.977.692.918	(80.688.490.561)	1.740.764.646.813	(34.215.164.838)
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Các khách hàng khác	1.895.943.526.941	(9.102.599.150)	1.069.991.731.593	(9.102.599.150)
b. Dài hạn	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
Công ty Cổ phần Hoàng Long Yên	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
TỔNG CỘNG	7.747.890.467.395	(3.854.760.337.247)	6.433.305.184.802	(3.665.866.570.384)

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	227.849.753.491	232.615.745.431
Công cụ, dụng cụ	822.802.734	860.389.243
Hàng hóa	60.933.854.849	55.444.331.624
TỔNG CỘNG	289.606.411.074	288.920.466.298

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	30.477.632.590	18.609.149.602
Tiền thuê đất, thuê đất	9.646.836.086	15.953.437
Bản quyền phần mềm	6.434.010.387	2.754.510.427
Công cụ dụng cụ	5.812.744.727	7.416.867.477
Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	4.001.274.165	3.547.008.839
Nhiên liệu	2.206.442.771	2.258.535.558
Các khoản khác	2.376.324.454	2.616.273.864
Dài hạn	106.005.386.047	74.281.523.344
Công cụ dụng cụ	25.888.746.156	30.609.145.857
Bản quyền phần mềm	19.422.197.876	10.895.245.353
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	14.251.985.746
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Các khoản khác	34.183.632.589	6.266.322.708
TỔNG CỘNG	136.483.018.637	92.890.672.946

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	30.033.672.818.707	16.231.217.622.891	3.246.814.450.081	130.755.856.826	49.642.460.748.505
Mua trong kỳ	-	59.080.461.323	7.432.321.926	34.949.458.640	101.462.241.889
Đầu tư XDCB hoàn thành	47.100.308.380	573.834.696.757	-	-	620.935.005.137
Nhận tài trợ/biếu tặng	-	60.000.000	-	-	60.000.000
Phân loại lại	-	634.284.762	(634.284.762)	-	-
Số cuối quý	30.080.773.127.087	16.864.827.065.733	3.253.612.487.245	165.705.315.466	50.364.917.995.531
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	20.229.699.375.066	14.583.269.057.017	2.705.515.567.868	112.327.314.492	37.630.811.314.443
Khấu hao trong kỳ	321.754.666.445	152.890.859.511	49.373.288.468	2.640.890.541	526.659.704.965
Thanh lý/tháo dỡ					-
Phân loại lại	(5.704.690)	103.019.612	(97.314.922)	-	-
Số cuối quý	20.551.448.336.821	14.736.262.936.140	2.754.791.541.414	114.968.205.033	38.157.471.019.408
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	9.803.973.443.641	1.647.948.565.874	541.298.882.213	18.428.542.334	12.011.649.434.062
Số cuối quý	9.529.324.790.266	2.128.564.129.593	498.820.945.831	50.737.110.433	12.207.446.976.123

Nguyên giá tài sản có định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 25.514.330.973.556 đồng.

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	TỔNG CỘNG VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	5.999.947.000	31.153.132.176	170.000.000	37.323.079.176
Số cuối quý	5.999.947.000	31.153.132.176	170.000.000	37.323.079.176
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.674.579.740	22.487.140.362	170.000.000	25.331.720.102
Hao mòn trong kỳ	278.196.483	1.038.223.748	-	1.316.420.231
Số cuối quý	2.952.776.223	23.525.364.110	170.000.000	26.648.140.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	3.325.367.260	8.665.991.814	-	11.991.359.074
Số cuối quý	3.047.170.777	7.627.768.066	-	10.674.938.843

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 21.509.976.282 đồng.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Dự án thuộc Tổng công ty:	23.154.401.993.523	20.859.686.039.079
Mua sắm tài sản cố định	810.068.074.026	820.214.648.403
Xây dựng cơ bản	22.331.307.183.522	20.033.406.833.260
- Xây dựng Cảng Hàng không Quốc tế Long Thành (Giai đoạn 1)	14.325.979.096.267	12.746.492.112.285
- Xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	6.929.190.101.153	5.830.907.336.252
- Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	641.106.600.131	484.907.945.726
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài	113.304.366.402	113.304.366.402
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	111.464.239.059	111.464.239.059
- Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
- Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 -	-	569.986.014.899
- Công trình khác	136.177.457.191	102.259.495.318
Sửa chữa tài sản cố định	13.026.735.975	6.064.557.416
b. Dự án thuộc KCHTHK:	53.002.409.206	33.241.595.728
Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
- Cải tạo đường hạ cất cánh Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
Sửa chữa tài sản cố định	51.789.081.934	32.028.268.456
TỔNG CỘNG	23.207.404.402.729	20.892.927.634.807

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư vào Công ty con		60.000.000.000		60.000.000.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.000.000	60.000.000.000	6.000.000	60.000.000.000
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		2.139.744.434.914		2.139.744.434.914
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	1.585.201.640.000	65.504.200	1.585.201.640.000
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	486.859.102.200	16.128.051	486.859.102.200
- Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	6.000.000	30.000.000.000	5.000.000	30.000.000.000
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	15.300.000.000	-	15.300.000.000
- Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	14.851.258.736	1.305.000	14.851.258.736
- Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	7.532.433.978	493.000	7.532.433.978
c. Đầu tư vào đơn vị khác		235.339.048.804		235.339.048.804
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.899.050	75.539.048.804	13.899.050	75.539.048.804
- Công ty cổ phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	60.000.000.000	7.500.000	60.000.000.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7.500.000	50.000.000.000	5.000.000	50.000.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	30.000.000.000	7.650.000	30.000.000.000
- Công ty cổ phần Đầu tư TCP	1.980.000	19.800.000.000	1.980.000	19.800.000.000
TỔNG CỘNG		2.435.083.483.718		2.435.083.483.718
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(64.617.102.172)		(64.617.102.172)
GIÁ TRỊ THUẦN		2.370.466.381.546		2.370.466.381.546

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	7.118.343.541	7.909.090.273
Phải trả các nhà cung cấp khác	958.333.050.619	1.676.067.198.463
- Công ty Cổ phần Hệ thống Công nghệ ETC	271.574.832.200	288.560.309.500
- Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	156.968.010.962	230.214.721.362
- Các người bán khác	529.790.207.457	1.157.292.167.601
TỔNG CỘNG	965.451.394.160	1.683.976.288.736

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	19.647.398.861	69.096.765.312	55.065.500.893	33.678.663.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.052.579.437.517	743.059.606.529	2.150.000.000.000	645.639.044.046
Thuế thu nhập cá nhân	81.414.551.759	148.265.721.945	215.692.031.669	13.988.242.035
Thuế tài nguyên	55.676.640	81.346.900	107.607.860	29.415.680
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.862.616.192	13.658.636.117	9.475.375.843	9.045.876.466
Thuế bảo vệ môi trường	3.422.186.009	12.237.108.522	4.258.022.130	11.401.272.401
Thuế nhà thầu	3.486.303.248	8.060.161.110	8.187.592.420	3.358.871.938
Lệ phí môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.224.360.366.081	404.095.378.340	1.250.000.000.000	378.455.744.421
Các khoản phải nộp khác	-	11.728.408	11.728.408	-
TỔNG CỘNG	3.389.828.536.307	1.398.591.453.183	3.692.822.859.223	1.095.597.130.267

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	446.958.286	1.810.365.764	380.446.861	1.876.877.189
Thuế thu nhập cá nhân	199.236.175	5.705.342.365	-	5.904.578.540
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.620.732.976	-	-	3.620.732.976
Lệ phí môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
TỔNG CỘNG	4.270.968.037	7.515.708.129	380.446.861	11.406.229.305

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị tạm tăng của các công trình XD CB	151.796.071.864	133.495.467.231
Tiền thuế đất, thuê đất	98.317.687.850	67.400.912.811
Chi phí phúc lợi người lao động	26.317.349.999	5.087.077.025
Trang phục	17.349.941.858	-
Tiền điện	16.536.838.269	13.281.706.152
Dịch vụ vệ sinh	10.382.541.655	4.013.488.332
Hoa hồng thu hộ	9.878.629.159	9.704.583.302
Dịch vụ vận hành hệ thống tra nạp nhiên liệu ngầm	9.562.268.163	9.693.920.351
Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	7.739.892.780	9.274.124.754
Lãi vay	6.905.000.000	17.114.000.000
Các khoản khác	10.920.675.020	8.537.490.752
TỔNG CỘNG	365.706.896.617	277.602.770.710

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	258.678.480.343	186.031.098.976
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	78.911.163.394	83.495.062.465
Thuế thu nhập cá nhân phải hoàn trả cho người lao động	68.664.225.699	26.518.432
Hoa hồng thu hộ	63.883.715.873	75.159.349.224
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	20.317.750.000	17.570.214.000
Kinh phí công đoàn	15.539.257.386	3.137.245.429
Các khoản khác	11.362.367.991	6.642.709.426
Dài hạn	270.741.671.599	260.595.388.007
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	270.741.671.599	260.595.388.007
TỔNG CỘNG	529.420.151.942	446.626.486.983

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Trả gốc vay VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND	
Vay dài hạn đến hạn trả	395.932.592.937	141.099.640.469	(144.778.217.817)	15.028.622.121	407.282.637.710	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	113.261.757.991	56.630.878.996	(59.233.421.166)	10.351.684.587	121.010.900.408	
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	63.654.578.946	31.827.289.473	(32.232.732.651)	1.216.329.534	64.465.465.302	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	105.282.944.000	52.641.472.000	(53.312.064.000)	2.011.776.000	106.624.128.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	113.733.312.000	-	-	1.448.832.000	115.182.144.000	

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

20. VAY (tiếp theo)

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	9.346.256.069.500	(141.099.640.469)	-	215.011.060.080	9.420.167.489.111	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	1.812.188.127.828	(56.630.878.996)	-	120.111.707.466	1.875.668.956.298	
- Hiệp định vay vốn VNXXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.559.537.189.672	(31.827.289.473)	-	19.461.272.614	1.547.171.172.813	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.789.998.016.000	(52.641.472.000)	-	34.870.784.000	2.772.227.328.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.184.532.736.000	-	-	40.567.296.000	3.225.100.032.000	
TỔNG CỘNG	9.742.188.662.437	-	(144.778.217.817)	230.039.682.201	9.827.450.126.821	

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC), nay là Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế Sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 03 năm 2025 là 12.062.344.328,56 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 731.051.171,44 Yên Nhật.

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN XVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 03 năm 2025 là 10.136.079.485 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 405.443.178 Yên Nhật.

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng Nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 03 năm 2025 là 18.105.984.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 670.592.000 Yên Nhật.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay và phí cho vay lại là 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 03 năm 2025 là 21.008.064.000 Yên Nhật; trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 724.416.000 Yên Nhật.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Biến động vốn chủ sở hữu:

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	31.444.854.889.271	59.262.865.001.503
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	2.610.083.976.774	2.610.083.976.774
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	34.054.938.866.045	61.872.948.978.277

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Vốn điều lệ:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Bộ Tài chính	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

Cổ phiếu:

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.368.993.074.884	5.661.385.189.305	6.368.993.074.884	5.661.385.189.305
Trong đó				
Doanh thu dịch vụ hàng không	5.368.742.549.275	4.655.750.287.743	5.368.742.549.275	4.655.750.287.743
Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	771.252.164.550	692.397.203.429	771.252.164.550	692.397.203.429
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	201.087.552.655	134.722.589.908	201.087.552.655	134.722.589.908
Doanh thu phục vụ hành khách	3.163.238.611.844	2.736.321.709.392	3.163.238.611.844	2.736.321.709.392
Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	447.801.167.861	400.446.511.892	447.801.167.861	400.446.511.892
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	785.363.052.365	691.862.273.122	785.363.052.365	691.862.273.122
Doanh thu phi hàng không	770.561.145.608	665.703.796.010	770.561.145.608	665.703.796.010
Doanh thu cho thuê mặt bằng	385.340.818.953	318.432.135.474	385.340.818.953	318.432.135.474
Doanh thu cho thuê quảng cáo	80.404.437.144	78.279.062.908	80.404.437.144	78.279.062.908
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	124.461.383.623	110.192.159.057	124.461.383.623	110.192.159.057
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	46.503.137.793	41.676.493.785	46.503.137.793	41.676.493.785
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	41.077.728.668	26.510.173.059	41.077.728.668	26.510.173.059
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	92.773.639.427	90.613.771.727	92.773.639.427	90.613.771.727
Doanh thu bán hàng	229.689.380.001	339.931.105.552	229.689.380.001	339.931.105.552
Các khoản giảm trừ doanh thu	18.120.229.105	17.097.533.393	18.120.229.105	17.097.533.393
Chiết khấu thương mại	18.120.229.105	17.097.533.393	18.120.229.105	17.097.533.393
Doanh thu thuần	6.350.872.845.779	5.644.287.655.912	6.350.872.845.779	5.644.287.655.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.121.183.465.778	5.304.356.550.360	6.121.183.465.778	5.304.356.550.360
Doanh thu bán hàng	229.689.380.001	339.931.105.552	229.689.380.001	339.931.105.552
Trong đó				
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 32)	209.333.406.636	196.667.548.015	209.333.406.636	196.667.548.015

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	88.704.297.811	176.236.505.212	88.704.297.811	176.236.505.212
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.924.771.536.681	1.878.375.702.932	1.924.771.536.681	1.878.375.702.932
TỔNG CỘNG	2.013.475.834.492	2.054.612.208.144	2.013.475.834.492	2.054.612.208.144

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	192.391.379.240	344.091.056.143	192.391.379.240	344.091.056.143
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	14.626.516.008	22.357.695.588	14.626.516.008	22.357.695.588
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	82.678.149.237	-	82.678.149.237
Cổ tức lợi nhuận được chia	41.940.967.500	27.920.745.000	41.940.967.500	27.920.745.000
TỔNG CỘNG	248.958.862.748	477.047.645.968	248.958.862.748	477.047.645.968

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	14.834.817.201	14.917.298.666	14.834.817.201	14.917.298.666
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	37.278.239.683	3.878.428.453	37.278.239.683	3.878.428.453
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	226.725.319.179	-	226.725.319.179	-
TỔNG CỘNG	278.838.376.063	18.795.727.119	278.838.376.063	18.795.727.119

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	21.387.901.637	20.469.123.095	21.387.901.637	20.469.123.095
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	27.568.778	16.835.568	27.568.778	16.835.568
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.108.767.296	1.075.095.812	1.108.767.296	1.075.095.812
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.838.733	20.838.734	20.838.733	20.838.734
Chi phí điều hành, thương quyền	75.139.285.012	61.013.457.323	75.139.285.012	61.013.457.323
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	337.340.136	456.475.773	337.340.136	456.475.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.625.360.352	2.572.891.963	1.625.360.352	2.572.891.963
Chi phí khác	4.808.832.648	4.783.520.734	4.808.832.648	4.783.520.734
TỔNG CỘNG	104.455.894.592	90.408.239.002	104.455.894.592	90.408.239.002

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay		Năm nay	
	VND	Năm trước VND	VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	187.541.762.551	164.145.408.112	187.541.762.551	164.145.408.112
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	2.388.006.920	2.781.030.755	2.388.006.920	2.781.030.755
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.622.480.243	7.615.561.549	8.622.480.243	7.615.561.549
Thuế, phí, lệ phí	3.596.920.515	4.071.606.699	3.596.920.515	4.071.606.699
Chi phí sửa chữa tài sản	1.605.138.379	1.116.505.074	1.605.138.379	1.116.505.074
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	6.399.329.616	5.538.048.432	6.399.329.616	5.538.048.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	11.917.934.630	6.825.794.792	11.917.934.630	6.825.794.792
Chi phí phúc lợi cho người lao động	10.689.128.649	8.374.174.022	10.689.128.649	8.374.174.022
Công tác phí	6.079.427.587	6.606.732.189	6.079.427.587	6.606.732.189
Chi ủng hộ, tài trợ	70.000.000	-	70.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	26.318.713.981	23.014.541.798	26.318.713.981	23.014.541.798
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	188.893.766.863	175.230.077.946	188.893.766.863	175.230.077.946
TỔNG CỘNG	454.122.609.934	405.319.481.368	454.122.609.934	405.319.481.368

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

28. THU NHẬP KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do nhượng bán, thanh lý tài sản	-	259.636.458	-	259.636.458
Thu do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế	2.804.069.071	5.323.297.169	2.804.069.071	5.323.297.169
Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	5.513.411.301	-	5.513.411.301	-
Các khoản khác	42.128.709	231.300.116	42.128.709	231.300.116
TỔNG CỘNG	8.359.609.081	5.814.233.743	8.359.609.081	5.814.233.743

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	37.685.185	-	37.685.185	-
Các khoản phạt phải nộp	38.504	1.319.323	38.504	1.319.323
Chi mời thầu	21.816.572	68.467.013	21.816.572	68.467.013
Các khoản khác	100.623	17.941.379	100.623	17.941.379
TỔNG CỘNG	59.640.884	87.727.715	59.640.884	87.727.715

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên	993.159.594.996	874.475.013.773	993.159.594.996	874.475.013.773
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	26.772.844.166	29.165.513.198	26.772.844.166	29.165.513.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	527.230.641.296	584.357.671.103	527.230.641.296	584.357.671.103
Thuế, phí, lệ phí	35.593.005.738	32.784.996.779	35.593.005.738	32.784.996.779
Chi phí sửa chữa tài sản	101.257.955.727	115.040.802.939	101.257.955.727	115.040.802.939
Chi phí điều hành, thương quyền	75.139.285.012	61.013.457.323	75.139.285.012	61.013.457.323
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	7.689.842.934	7.638.369.697	7.689.842.934	7.638.369.697
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	122.333.151.725	115.319.178.979	122.333.151.725	115.319.178.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	142.106.983.041	143.444.862.766	142.106.983.041	143.444.862.766
Chi hoa hồng, môi giới	50.716.500.032	44.199.538.053	50.716.500.032	44.199.538.053
Chi phí phúc lợi cho người lao động	72.311.409.862	57.120.454.322	72.311.409.862	57.120.454.322
Phí nhượng quyền khai thác	62.537.130.000	57.802.575.000	62.537.130.000	57.802.575.000
Chi ủng hộ, tài trợ	70.000.000	-	70.000.000	-
Chi phí bằng tiền khác	77.537.929.815	76.510.911.424	77.537.929.815	76.510.911.424
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	188.893.766.863	175.230.077.946	188.893.766.863	175.230.077.946
TỔNG CỘNG	2.483.350.041.207	2.374.103.423.302	2.483.350.041.207	2.374.103.423.302

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	110.513.258,29	170.998.585,67
- Rúp Nga (RUB)	5.398,54	5.728,54
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	2.645.440.325	2.645.440.325
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	1.742.240.472	1.711.631.731
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)	3.382.519.648.259	3.382.519.648.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	3.307.386.790.259	3.307.386.790.259
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000

32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Tiền lương thưởng của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý I	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng	6.740.945.213	4.900.695.499
Ban Kiểm soát	1.271.381.988	1.013.714.883
TỔNG CỘNG	8.012.327.201	5.914.410.382

Danh sách các bên liên quan của Tổng Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	276.376.186	214.361.071
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	49.745.854.284	49.673.540.407
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	15.661.497.132	15.470.500.646
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	8.857.046.327	7.440.729.726
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.664.166.003	4.679.554.242
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	153.848.525	200.277.731
TỔNG CỘNG	77.358.788.457	77.678.963.823
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	5.571.209.300	5.091.784.600
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	312.111.034	2.629.015.264
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.184.369.050	4.687.552
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	29.648.156	169.474.495
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	21.006.001	14.128.362
TỔNG CỘNG	7.118.343.541	7.909.090.273

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan bao gồm:

	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	824.484.525	770.187.257	824.484.525	770.187.257
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	136.414.035.105	127.234.281.073	136.414.035.105	127.234.281.073
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	45.417.466.672	42.805.960.093	45.417.466.672	42.805.960.093
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	23.700.199.350	23.117.657.393	23.700.199.350	23.117.657.393
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	672.589.617	749.260.383	672.589.617	749.260.383
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	5.947.221	-	5.947.221
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	2.304.631.367	1.984.254.595	2.304.631.367	1.984.254.595
TỔNG CỘNG	209.333.406.636	196.667.548.015	209.333.406.636	196.667.548.015
Mua hàng với các bên liên quan :				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	27.809.779.691	24.932.048.530	27.809.779.691	24.932.048.530
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	6.227.621.318	6.709.578.134	6.227.621.318	6.709.578.134
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.054.588.439	557.470.247	1.054.588.439	557.470.247
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.060.978.572	232.534.944	1.060.978.572	232.534.944
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	71.294.719	105.017.972	71.294.719	105.017.972
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	66.799.996	221.991.818	66.799.996	221.991.818
TỔNG CỘNG	36.291.062.735	32.758.641.645	36.291.062.735	32.758.641.645

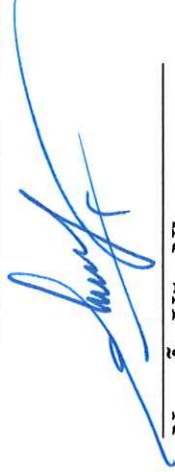
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

33. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG NHÀ
NƯỚC GIAO CHO TỔNG CÔNG TY QUẢN LÝ

Nội dung	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK	754.142.109.783	676.649.229.366	754.142.109.783	676.649.229.366
1. Doanh thu dịch vụ cất, hạ cánh	772.263.944.550	693.746.754.229	772.263.944.550	693.746.754.229
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>18.121.834.767</i>	<i>17.097.524.863</i>	<i>18.121.834.767</i>	<i>17.097.524.863</i>
Doanh thu thuần	754.142.109.783	676.649.229.366	754.142.109.783	676.649.229.366
II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	350.046.731.443	352.934.263.304	350.046.731.443	352.934.263.304
1. Chi hoạt động	249.022.886.858	272.005.521.788	249.022.886.858	272.005.521.788
- Chi phí nhân viên	134.801.111.440	122.376.078.343	134.801.111.440	122.376.078.343
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn	1.521.675.675	1.792.315.695	1.521.675.675	1.792.315.695
- Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	18.531.330.569	16.259.815.023	18.531.330.569	16.259.815.023
- Thuế, phí, lệ phí	400.818.104	344.776.184	400.818.104	344.776.184
- Chi phí sửa chữa tài sản	28.320.973.305	69.190.399.656	28.320.973.305	69.190.399.656
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	4.746.145.515	4.337.404.117	4.746.145.515	4.337.404.117
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	32.525.121.262	35.521.596.967	32.525.121.262	35.521.596.967
- Chi phí phúc lợi người lao động	8.989.198.730	7.210.127.858	8.989.198.730	7.210.127.858
- Chi phí bằng tiền khác	16.778.197.596	14.486.399.287	16.778.197.596	14.486.399.287
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.408.314.662	486.608.658	2.408.314.662	486.608.658
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	101.023.844.585	80.928.741.516	101.023.844.585	80.928.741.516
III. Chênh lệch còn lại (I - II)	404.095.378.340	323.714.966.062	404.095.378.340	323.714.966.062



Ngô Thị Hồng Hoa
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt
Người đại diện theo pháp luật

Ngày 29 tháng 04 năm 2025



